

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/3/2014*

*Quảng Ninh, tháng 4 năm 2014*

## NỘI DUNG

	Trang
<b>Báo cáo Tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6-15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	31/3/2014	Đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>37.391.356.251</b>	<b>39.379.446.483</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>399.919.206</b>	<b>321.963.884</b>
111	1. Tiền	V.01	399.919.206	321.963.884
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.030.130.043</b>	<b>12.450.050.759</b>
131	1. Phải thu khách hàng		2.830.776.648	2.630.169.827
132	2. Trả trước cho người bán		5.374.150.146	7.816.949.496
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	2.890.934.926	2.068.663.113
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(65.731.677)	(65.731.677)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>22.775.791.045</b>	<b>23.411.245.428</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.04	22.775.791.045	23.411.245.428
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.185.515.957</b>	<b>3.196.186.412</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		24.220.455	25.890.910
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	74.001.849	74.001.849
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.087.293.653	3.096.293.653
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>66.581.057.948</b>	<b>66.800.239.608</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>36.470.157.666</b>	<b>36.096.899.156</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	30.326.733.732	30.370.001.180
222	- Nguyên giá		49.667.493.972	49.008.403.064
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.340.760.240)	(18.638.401.884)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.017.162.590	1.037.696.387
228	- Nguyên giá		1.642.703.831	1.642.703.831
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(625.541.241)	(605.007.444)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	5.126.261.344	4.689.201.589
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.12	-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	15.000.000	15.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30.095.900.282</b>	<b>30.688.340.452</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	30.095.400.282	30.687.840.452
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000	500.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>103.972.414.199</b>	<b>106.179.686.091</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	31/3/2014	Đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>48.076.856.658</b>	<b>50.843.856.768</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>32.875.710.274</b>	<b>35.642.710.384</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	5.728.925.932	9.753.947.932
312	2. Phải trả người bán		7.748.200.549	7.321.577.362
313	3. Người mua trả tiền trước		3.962.657.831	3.213.368.356
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	9.389.467.336	9.148.368.328
315	5. Phải trả người lao động		560.852.775	837.404.300
316	6. Chi phí phải trả	V.17	1.921.986.761	1.821.986.761
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	3.470.945.621	3.439.648.876
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.673.469	106.408.469
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.201.146.384</b>	<b>15.201.146.384</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		135.224.950	135.224.950
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	15.065.921.434	15.065.921.434
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>55.895.557.541</b>	<b>55.335.829.323</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>55.895.557.541</b>	<b>55.335.829.323</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.22	56.000.000.000	56.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	V.22	1.091.536.961	1.091.536.961
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	V.22	69.784.000	69.784.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.22	(1.265.763.420)	(1.825.491.638)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>103.972.414.199</b>	<b>106.179.686.091</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng

Lê Đức Dũng

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2014



Phạm Thị Hình

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.496.544.109	144.348.969	4.496.544.109	144.348.969
02	2. Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.496.544.109	144.348.969	4.496.544.109	144.348.969
11	4. Giá vốn hàng bán	3.517.458.050	183.080.888	3.517.458.050	183.080.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	979.086.059	(38.731.919)	979.086.059	(38.731.919)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	291.712		291.712	
22	7. Chi phí tài chính				
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay				
24	8. Chi phí bán hàng				
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	418.020.506	349.100.672	418.020.506	349.100.672
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	561.357.265	(387.832.591)	561.357.265	(387.832.591)
31	11. Thu nhập khác	9.807.294	18.000.000	9.807.294	18.000.000
32	12. Chi phí khác	11.436.341	-	11.436.341	-
40	13. Lợi nhuận khác	(1.629.047)	18.000.000	(1.629.047)	18.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	559.728.218	(369.832.591)	559.728.218	(369.832.591)
51	15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	559.728.218	(369.832.591)	559.728.218	(369.832.591)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2014



Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Lê Đức Dũng

Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Lê Đức Dũng

Phạm Thị Hinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.837.637.856	515.847.500
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.628.368.190)	(281.076.708)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(966.554.000)	(295.167.054)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.435.402.748	8.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.275.432.804)	(4.960.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.402.685.610</b>	<b>(57.356.262)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(300.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	291.712	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(299.708.288)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã ph.hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.104.978.000	188.211.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.130.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(4.025.022.000)</b>	<b>188.211.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>77.955.322</b>	<b>130.854.738</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>321.963.884</b>	<b>431.666.136</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>399.919.206</b>	<b>562.520.874</b>

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng



Lê Đức Dũng

Chủ tịch HĐQT  
  
 Phạm Thị Hình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hung Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hung Long-Quảng Ninh theo Giấy CNĐKKD và đăng ký thuế số 5700378910 dp Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn An Biên I, xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày số 5700378910, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 05 năm 2010 là: 95.000.000.000 đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng chẵn*).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất gạch xây dựng và đất sét nung trên dây truyền lò Tuynel;
- Sản xuất cấu kiện xây dựng bằng bê tông;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa;
- Tư vấn và môi giới đầu tư;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (quy mô vừa và nhỏ);
- Kinh doanh vận tải đường thủy, được bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dòng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng, máy khác chưa được phân vào đâu (ruột gà, máy đùn, máy nhào, khuôn mẫu sản xuất gạch);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	49 năm
- TSCĐ vô hình khác	20 năm



### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Quyết định số 1677/QĐ-UB ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc cấp ưu đãi đầu tư cho Công ty TNHH Hưng Long, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT**

**V.01 . TIỀN**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	370.460.707	229.813.647
Tiền gửi ngân hàng	29.458.499	92.150.237
<b>Cộng</b>	<u><u>399.919.206</u></u>	<u><u>321.963.884</u></u>

**V.02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**  
**V.03 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khác	2.890.934.926	2.068.663.113
<b>Cộng</b>	<u><u>2.890.934.926</u></u>	<u><u>2.068.663.113</u></u>

**V.04 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.348.127.514	3.414.171.397
Công cụ, dụng cụ	1.226.371.375	1.266.692.121
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.334.992.308	8.036.118.582
Thành phẩm	9.866.299.848	10.694.263.328
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<u><u>22.775.791.045</u></u>	<u><u>23.411.245.428</u></u>

**V.05 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.001.849	74.001.849
<b>Cộng</b>	<u><u>74.001.849</u></u>	<u><u>74.001.849</u></u>

**V.06 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ**

**V.07 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

**V.08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.166.896.462	37.403.831.123	401.275.479	36.400.000	49.008.403.064
Số tăng trong năm	-	659.090.908	-	-	659.090.908
- Mua trong năm		659.090.908			659.090.908
Số giảm trong năm					-
- Chuyển sang BDS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	<u>11.166.896.462</u>	<u>38.062.922.031</u>	<u>401.275.479</u>	<u>36.400.000</u>	<u>49.667.493.972</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.798.644.262	13.624.356.500	188.888.655	26.512.467	18.638.401.884
Số tăng trong năm	140.860.554	552.245.682	8.342.121	909.999	702.358.356
- Khấu hao trong quý	140.860.554	552.245.682	8.342.121	909.999	702.358.356
Số giảm trong năm					-

- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4.939.504.816	14.176.602.182	197.230.776	27.422.466	19.340.760.240
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	6.790.833.860	26.747.680.412	237.413.188	12.617.533	33.788.544.993
Tại ngày cuối năm	6.227.391.646	23.886.319.849	204.044.703	8.977.534	30.326.733.732

**V.09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**  
**V.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.344.945.021	297.758.810	-	-	1.642.703.831
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.344.945.021	297.758.810	-	-	1.642.703.831
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	482.935.580	122.071.863	-	-	605.007.443
Số tăng trong năm	16.811.813	3.721.985	-	-	20.533.798
- Khấu hao trong quý	16.811.813	3.721.985	-	-	20.533.798
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	499.747.393	125.793.848	-	-	625.541.241
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	862.009.441	175.686.947	-	-	1.037.696.388
Tại ngày cuối năm	845.197.628	171.964.962	-	-	1.017.162.589

**V.11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/3/2014 VND	Đầu năm VND
Mua sắm TSCĐ	152.323.499	152.323.499
Xây dựng cơ bản dở dang	4.536.878.090	4.536.878.090
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.536.878.090	4.536.878.090
Sửa chữa lớn TSCĐ	437.059.755	437.059.755
<b>Cộng</b>	<b>5.126.261.344</b>	<b>5.126.261.344</b>

**V.12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**V.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	31/3/2014 VND		Đầu năm VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác	150	15.000.000	150	15.000.000
- Đầu tư trái phiếu	150	15.000.000	150	15.000.000

**V.14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét	29.932.893.812	29.932.893.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	162.506.470	317.886.885
Ký quỹ ký cược dài hạn	500.000	500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>30.095.900.282</u></b>	<b><u>30.251.280.697</u></b>

**V.15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.728.925.932	9.753.947.932
- Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Quảng Ninh	4.999.306.488	4.999.306.488
- Vay Ngân hàng NN & PTNT Hoà Bình - Quảng Ninh	215.830.453	215.830.453
- Vay ông Mai Anh Tám	503.322.544	4.003.322.544
- Vay bà Phạm Thị Hinh	10.466.447	535.488.447
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.728.925.932</u></b>	<b><u>9.753.947.932</u></b>

**Các khoản vay ngắn hạn**

*Đơn vị tính: 1.000 VND*

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả năm tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
1005QN185/H ĐTD-HM	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		12 tháng	5.000.000	4.999.306	4.999.306	Thế chấp
110309188/HĐ TD	Ngân hàng NN & PTNT Hoà Bình-Quảng Ninh		12 tháng	3.300.000	215.830	215.830	Thế chấp
02/HĐTD	Ông Mai Anh Tám		12 tháng	6.000.000	4.003.323	4.003.323	Tín chấp
03/HĐTD	Bà Phạm Thị Hinh		12 tháng	2.000.000	1.155.488	1.155.488	Tín chấp
<b>Cộng</b>				<b><u>16.300.000</u></b>	<b><u>10.373.948</u></b>	<b><u>10.373.948</u></b>	

**V.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.187.466.114	946.367.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.091.918.802	8.091.918.802
Thuế thu nhập cá nhân	56.282.420	56.282.420
Thuế tài nguyên	23.800.000	23.800.000
Các loại thuế khác	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>9.389.467.336</u></b>	<b><u>9.148.368.328</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**V.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.821.986.761	1.821.986.761
Chi phí phải trả khác	100.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.921.986.761</u></b>	<b><u>1.821.986.761</u></b>

**V.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	40.078.964	32.724.683
Bảo hiểm xã hội	444.616.896	379.399.006
Bảo hiểm y tế	206.936.926	195.646.882
Bảo hiểm thất nghiệp	98.719.440	93.694.910
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.680.593.395	2.738.183.395
<b>Cộng</b>	<b><u>3.470.945.621</u></b>	<b><u>3.439.648.876</u></b>

**V.19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

**V.20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/3/2014</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	15.065.921.434	15.065.921.434
- Vay ngân hàng	15.065.921.434	15.065.921.434
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.065.921.434</u></b>	<b><u>15.065.921.434</u></b>

**Các khoản vay dài hạn**

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo khoản vay
0709QN406/HĐTD	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		96 tháng	15.000.000	13.383.481	Thế chấp
1008QN255.1/HĐTD-TDH	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	Lãi suất vay thả nổi	36 tháng	648.000	323.040	Thế chấp
05801J0002/12	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh		36 tháng	112.000	27.400	Thế chấp
05801J0003/12	Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quảng Ninh		60 tháng	1.937.000	1.332.000	Thế chấp
<b>Cộng</b>				<b><u>17.697.000</u></b>	<b><u>15.065.921</u></b>	

**V.21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**V.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000		69.784.000	1.091.536.961	-1.825.491.638	55.335.829.323
Tăng vốn trong năm trước	0				0	0
Lãi trong năm trước						0
Tăng khác	0					0
Giảm vốn trong năm trước						0
Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	56.000.000.000		69.784.000	1.091.536.961	-1.825.491.638	55.335.829.323
Tăng vốn trong năm nay	0				0	0
Lãi trong năm nay					559.728.218	559.728.218
Tăng khác	0				0	0
Giảm vốn trong năm nay						0
Lỗ trong năm nay						0
Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000		69.784.000	1.091.536.961	-1.265.763.420	55.895.557.541

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/3/2014	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước			0%
Vốn góp của các đối tượng khác	56.000.000.000	56.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ			
- Do thể nhân nắm giữ	56.000.000.000	56.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	QUÝ 1 - 2014	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

**d) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.600.000	5.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

**e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	QUÝ 1 - 2014	QUÝ 1 - 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	559.728.218	(369.832.591)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	559.728.218	(369.832.591)

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>100</u>	

**V.23 . NGUỒN KINH PHÍ**

**V.24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

**VI.25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>QUÝ 1 - 2014</u>	<u>QUÝ 1 - 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.496.544.109	144.348.969
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>4.496.544.109</b></u>	<u><b>144.348.969</b></u>

**VI.26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**VI.27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>QUÝ 1 - 2014</u>	<u>QUÝ 1 - 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	4.496.544.109	144.348.969
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>4.496.544.109</b></u>	<u><b>144.348.969</b></u>

**VI.28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>QUÝ 1 - 2014</u>	<u>QUÝ 1 - 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	3.517.458.050	183.080.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>3.517.458.050</b></u>	<u><b>183.080.888</b></u>

**VI.29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ 1 - 2014</u>	<u>QUÝ 1 - 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.712	18.000.000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>291.712</b></u>	<u><b>18.000.000</b></u>

**VI.30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ 1 - 2014</u>	<u>QUÝ 1 - 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u><b>-</b></u>	<u><b>-</b></u>

**VI.31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>QUÝ 1 - 2014</u>	<u>QUÝ 1 - 2013</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	559.728.218	(369.832.591)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN được giảm 50%	-	-



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

**VI.32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**VI.33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

**VII.34 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LCTT VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

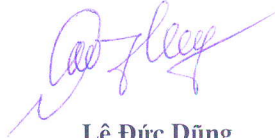
**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập biểu



Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh